

PHỤ LỤC THAM KHẢO
Thông tin về các lô đất đấu giá tại xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên
(Phiên bán đấu giá ngày 25/12/2025)

ĐVT: đồng

TT	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm 1 mét vuông	Thành tiền theo giá khởi điểm	Tiền đặt trước (Đặt cọc)	Phí hồ sơ tham gia đấu giá
Khu D-01						
1	01	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
2	02	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
3	03	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
Khu D-02						
4	01	109,5	15.400.000	1.686.300.000	337.260.000	200.000
5	02	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
6	03	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
7	04	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
8	05	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
9	06	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
10	07	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
11	08	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
12	09	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
13	10	114,0	14.000.000	1.596.000.000	319.200.000	200.000
14	11	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
15	12	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
16	13	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
17	14	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
18	15	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
19	16	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
20	17	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
21	18	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
22	19	114,0	14.500.000	1.653.000.000	330.600.000	200.000
23	20	109,5	15.950.000	1.746.525.000	349.305.000	200.000

TT	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm 1 mét vuông	Thành tiền theo giá khởi điểm	Tiền đặt trước (Đặt cọc)	Phí hồ sơ tham gia đấu giá
Khu D-03						
24	01	91,4	15.950.000	1.457.830.000	291.566.000	200.000
25	02	102,8	14.500.000	1.490.600.000	298.120.000	200.000
26	03	109,8	14.500.000	1.592.100.000	318.420.000	200.000
27	04	116,7	14.500.000	1.692.150.000	338.430.000	200.000
28	05	123,6	14.500.000	1.792.200.000	358.440.000	200.000
29	06	130,5	14.500.000	1.892.250.000	378.450.000	200.000
30	07	133,1	15.950.000	2.122.945.000	424.589.000	200.000
31	08	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
32	09	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
33	10	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
34	11	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
35	12	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
36	13	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
37	14	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
38	15	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
39	16	120,0	14.500.000	1.740.000.000	348.000.000	200.000
40	17	115,5	15.950.000	1.842.225.000	368.445.000	200.000
Khu BT-01						
41	01	140,0	15.950.000	2.233.000.000	446.600.000	200.000
42	02	144,5	14.500.000	2.095.250.000	419.050.000	200.000
43	03	144,5	14.500.000	2.095.250.000	419.050.000	200.000
44	04	144,5	14.500.000	2.095.250.000	419.050.000	200.000
45	05	144,5	14.500.000	2.095.250.000	419.050.000	200.000
46	06	131,5	15.950.000	2.097.425.000	419.485.000	200.000
47	07	131,5	15.400.000	2.025.100.000	405.020.000	200.000
48	08	144,5	14.000.000	2.023.000.000	404.600.000	200.000
49	09	144,5	14.000.000	2.023.000.000	404.600.000	200.000

TT	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm 1 mét vuông	Thành tiền theo giá khởi điểm	Tiền đặt trước (Đặt cọc)	Phí hồ sơ tham gia đấu giá
50	10	144,5	14.000.000	2.023.000.000	404.600.000	200.000
51	11	144,5	14.000.000	2.023.000.000	404.600.000	200.000
52	12	140,0	15.400.000	2.156.000.000	431.200.000	200.000
	Khu BT-02					
53	01	139,25	15.950.000	2.221.037.500	444.207.000	200.000
54	02	137,5	14.500.000	1.993.750.000	398.750.000	200.000
55	03	139,25	15.950.000	2.221.037.500	444.207.000	200.000
56	04	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
57	05	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
58	06	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
59	07	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
60	08	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
61	09	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
62	10	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
63	11	153,0	14.500.000	2.218.500.000	443.700.000	200.000
64	12	148,5	15.950.000	2.368.575.000	473.715.000	200.000
65	13	148,5	15.400.000	2.286.900.000	457.380.000	200.000
66	14	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000
67	15	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000
68	16	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000
69	17	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000
70	18	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000
71	19	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000
72	20	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000
73	21	153,0	14.000.000	2.142.000.000	428.400.000	200.000

TÍNH
TÂM
ĐẤU GIÁ
SẴN

TT	Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm 1 mét vuông	Thành tiền theo giá khởi điểm	Tiền đặt trước (Đặt cọc)	Phí hồ sơ tham gia đấu giá
----	-------	--------------------------------	------------------------------	----------------------------------	-----------------------------	-------------------------------

NG
Y